CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Số: 90 /CV-VNTT

*V/v giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC riêng năm 2021 giảm so với năm 2020 của công ty đại chúng*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

---

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
DN: C=VN, S=Bình Dương, L=Thành phố Thủ Dầu Một, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3700861497
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.03.31 09:25:29+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.0

*Bình Dương, ngày 31 tháng 03 năm 2022*

***Kính gửi :*** **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

| | |
|---|---|
| Tên công ty: | Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam |
| Mã chứng khoán: | TTN |
| Địa chỉ trụ sở chính: | 21 VSIP II, đường số 1, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, P. Hòa Phú, TP.Thủ Dầu Một, Bình Dương |
| Điện thoại: | 0274 2220 222 |
| Fax: | 0274 3635 200 |

- Căn cứ: Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán năm 2021 của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam xin giải trình các nguyên nhân chính làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế của BCTC riêng năm 2021 giảm 41,6% so với năm 2020 như sau:

- **Lợi nhuận sau thuế năm 2020:** **48.153.175.726 đồng**
- **Lợi nhuận sau thuế năm 2021:** **28.137.492.724 đồng**

***Nguyên nhân:***

- Do ảnh hưởng tiêu cực từ tình hình dịch bệnh Covid – 19 đã tác động đến doanh thu năm 2021 giảm 5,4% tương đương 17 tỷ đồng so với cùng kỳ 2020, riêng doanh thu bất động sản giảm tới 73,9 % vì giá bán không đạt được như kỳ vọng trong khi tất cả các chi phí đều tăng cao do áp dụng các biện pháp phòng chống dịch khi thực hiện sản xuất kinh doanh "3 tại chỗ";
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 49,7% do không còn nhận cổ tức được chia cũng như khoản lãi từ việc bán chứng khoán đầu tư. Trong khi chi phí tài chính tăng 212% do không có khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như năm 2020.

Trên đây là báo cáo giải trình của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam giải trình về việc lợi nhuận sau thuế trên BCTC riêng năm 2021 giảm so với năm 2020.

Trân trọng !

**CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 3700861497 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM - TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

**Giang Quốc Dũng**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

# MỤC LỤC


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | Mục lục | 1 |
| 2. | Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 - 5 |
| 3. | Báo cáo kiểm toán độc lập | 6 |
| 4. | Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 7 - 10 |
| 5. | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 11 |
| 6. | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 12 - 13 |
| 7. | Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 14 - 40 |
| 8. | Phụ lục | 41 - 45 |


**********

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700861497, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 10 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : (84 - 274) 3 635 201
- Fax : (84 - 274) 3 635 200

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam – Trung tâm phân phối thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin. | Số 2, đường Tiên Phong 3, Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. |
| Văn phòng đại diện tại TP. Hải Phòng – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 3, đường Bắc Nam, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã An Lư, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng. |
| Văn phòng đại diện tại Quảng Ngãi – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 8 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. |
| Văn phòng đại diện tại Nghệ An – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 11, Đường số 1, Khu công nghiệp VSIP Nghệ An, xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. |

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống;
- Dịch vụ viễn thông;
- Khảo sát, tư vấn các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; Công trình điện, điện tử; Công trình điện lạnh; Công trình cấp thoát nước; Công trình phòng cháy chữa cháy;
- Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; Công trình phòng cháy chữa cháy; Công trình điện tử;
- Sản xuất, gia công, xuất khẩu phần mềm;
- Mua bán các sản phẩm phần mềm;
- Sản xuất, lắp ráp, xuất nhập khẩu, bảo hành, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử, tự động, viễn thông, thiết bị văn phòng và dân dụng;
- Cung cấp các dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin;
- Đào tạo chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin;
- Bán buôn vật liệu xây dựng (trừ hoạt động bến thủy nội địa);
- Bán buôn thiết bị điện và linh kiện điện tử, điện lạnh, viễn thông, công nghệ thông tin, phòng cháy chữa cháy;
- Bán buôn thiết bị văn phòng và dân dụng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;
- Sản xuất thiết bị điện khác;

- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động truyền hình;
- Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông vệ tinh;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Lập trình máy vi tính;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cổng thông tin;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;
- Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Hoạt động thông tấn;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

***Hội đồng quản trị***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Huỳnh Quang Hải | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2020 |
| Ông Giang Quốc Dũng | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2020 |
| Bà Võ Thị Thanh Hương | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019 |
| Ông Nguyễn Bá Thước | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Quảng Văn Viết Cương | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2017 |

***Ban kiểm soát***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Đặng Thanh Hưng | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Nhàn | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2017 |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2017 |

***Ban Tổng Giám đốc***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Giang Quốc Dũng | Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Lê Xuân Vinh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2009 |
| Ông Lai Xuân Nghĩa | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2015 |
| Ông Ngô Duy Khang | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2021 |

**Đại diện theo pháp luật**
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Giang Quốc Dũng - Tổng Giám đốc Công ty (tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2017).

**Kiểm toán viên**
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 3700861497-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

**Giang Quốc Dũng**
**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
Head Office : 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A 01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : 15-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn
bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 1.0737/22/TC-AC

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2022, từ trang 07 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C

**Nguyễn Minh Trí - Phó Tổng Giám đốc**
*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0089-2018-008-1*

**Nguyễn Thị Phước Tiên - Kiểm toán viên**
*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1199-2018-008-1*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2022

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
## Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **A -** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **314.025.113.600** | **304.464.464.871** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **29.783.271.859** | **11.407.864.584** |
| 1. | Tiền | 111 | | 14.783.271.859 | 11.407.864.584 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 15.000.000.000 | - |
| **II.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | - | - |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **109.788.200.878** | **150.417.298.339** |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 84.501.099.812 | 85.351.295.104 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 10.596.792.656 | 5.494.296.159 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.4 | 4.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 14.886.310.825 | 13.622.774.643 |
| 7. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (4.196.002.415) | (4.051.067.567) |
| 8. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | | **172.467.843.557** | **141.909.586.324** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 172.467.843.557 | 141.909.586.324 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **1.985.797.306** | **729.715.624** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8a | 1.529.821.722 | 582.888.069 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14 | 455.975.584 | 146.827.555 |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **B-** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **173.878.266.612** | **181.549.863.067** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **85.145.036** | **81.672.386** |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 85.145.036 | 81.672.386 |
| 7. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **133.950.332.210** | **157.215.523.402** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 125.149.189.511 | 150.959.078.804 |
| - | *Nguyên giá* | *222* | | *287.949.321.461* | *280.551.361.742* |
| - | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(162.800.131.950)* | *(129.592.282.938)* |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - | *Nguyên giá* | *225* | | - | - |
| - | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | - | - |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 8.801.142.699 | 6.256.444.598 |
| - | *Nguyên giá* | *228* | | *17.549.700.882* | *14.399.700.882* |
| - | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(8.748.558.183)* | *(8.143.256.284)* |
| **III.** | **Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| - | Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - | Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| **IV.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **29.346.080.299** | **12.852.784.194** |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | 29.346.080.299 | 12.852.784.194 |
| **V.** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | - | - |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **VI.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **10.496.709.067** | **11.399.883.085** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8b | 10.496.709.067 | 11.399.883.085 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **487.903.380.212** | **486.014.327.938** |

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **C -** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **174.767.409.483** | **165.287.220.360** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **158.194.442.778** | **146.823.946.839** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 38.309.033.026 | 37.759.102.748 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 7.455.094.642 | 16.087.826.411 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 3.201.934.800 | 8.543.617.013 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | V.15 | 6.288.090.582 | 5.146.597.987 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 11.837.996.040 | 7.672.979.582 |
| 6. | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.17 | 9.396.890.681 | 11.382.878.908 |
| 9. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18a,c | 11.098.987.907 | 7.382.191.857 |
| 10. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.19a,c | 67.624.995.879 | 49.744.031.988 |
| 11. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.20a | 1.498.615.598 | 1.836.131.940 |
| 12. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.21 | 1.482.803.623 | 1.268.588.405 |
| 13. | Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **16.572.966.705** | **18.463.273.521** |
| 1. | Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. | Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. | Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.17 | 1.281.957.863 | 756.000.000 |
| 7. | Phải trả dài hạn khác | 337 | V.18b,c | 5.377.513.058 | 4.386.060.677 |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.19b,c | 9.676.271.500 | 12.676.271.500 |
| 9. | Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. | Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V.20b | 237.224.284 | 644.941.344 |
| 13. | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán** (tiếp theo)

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **D -** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **313.135.970.729** | **320.727.107.578** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **313.135.970.729** | **320.727.107.578** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.22 | 244.850.000.000 | 244.850.000.000 |
| - | *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *244.850.000.000* | *244.850.000.000* |
| - | *Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | - | - |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. | Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.22 | 38.260.480.469 | 23.814.527.751 |
| 9. | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | V.22 | 439.285.060 | 439.285.060 |
| 11. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.22 | 29.586.205.200 | 51.623.294.767 |
| - | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *1.448.712.476* | *51.623.294.767* |
| - | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *28.137.492.724* | - |
| 12. | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| **II.** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. | Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **487.903.380.212** | **486.014.327.938** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2022

| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Giang Quốc Dũng |
|---|---|---|
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
## Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 296.967.100.685 | 315.133.358.483 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 296.967.100.685 | 315.133.358.483 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 227.094.729.974 | 234.032.950.655 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 69.872.370.711 | 81.100.407.828 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 2.940.891.934 | 5.845.989.535 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 4.847.188.851 | 1.553.238.176 |
| | Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 4.821.173.263 | 5.308.845.704 |
| 8. | Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 11.712.913.355 | 11.147.362.841 |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 25.042.894.055 | 21.177.266.960 |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 31.210.266.384 | 53.068.529.386 |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 4.343.032.330 | 7.540.644.084 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | VI.8 | 366.150.516 | 1.444.692 |
| 13. | Lợi nhuận khác | 40 | | 3.976.881.814 | 7.539.199.392 |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 35.187.148.198 | 60.607.728.778 |
| 15. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V.14 | 7.049.655.474 | 12.454.553.052 |
| 16. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 28.137.492.724 | 48.153.175.726 |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9 | - | - |
| 19. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.9 | - | - |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2022

| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Giang Quốc Dũng |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| *1. Lợi nhuận trước thuế* | *01* | | *35.187.148.198* | *60.607.728.778* |
| *2. Điều chỉnh cho các khoản:* | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.9, V.10 | 33.891.535.041 | 29.299.989.420 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | V.6, V.20 | (600.298.554) | (3.918.778.440) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | VI.3, VI.4 | (3.767.128) | 115.527 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | VI.3 | (2.913.732.873) | (3.694.757.350) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.4 | 4.821.173.263 | 5.308.845.704 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| *3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động* | *08* | | *70.382.057.947* | *87.603.143.639* |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (5.889.636.148) | 142.505.558.755 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (30.558.257.233) | 24.331.529.070 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (3.260.497.810) | (199.810.812.056) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (43.759.635) | 2.544.093.506 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | 24.019.900.000 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | V.16, VI.4 | (4.827.604.871) | (5.427.701.393) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.14 | (10.347.553.052) | (14.137.613.952) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | V.18, V.21, V.22 | (6.030.733.644) | (3.838.830.613) |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh* | *20* | | *9.424.015.554* | *57.789.266.956* |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | V.9, V.10, V.11, VII | (27.384.209.487) | (35.682.970.293) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | V.9 | 78.872.234 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | V.4 | (4.000.000.000) | (80.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | V.4 | 50.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 30.000.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | V.5, VI.3 | 2.974.910.955 | 3.633.579.268 |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư* | *30* | | *21.669.573.702* | *(52.049.391.025)* |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | V.19 | 187.473.039.466 | 112.299.560.595 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | V.19 | (172.592.075.575) | (117.487.145.871) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | V.18, V.22 | (27.602.913.000) | (27.559.339.000) |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính* | *40* | | *(12.721.949.109)* | *(32.746.924.276)* |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | | **18.371.640.147** | **(27.007.048.345)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **V.1** | **11.407.864.584** | **38.415.028.456** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 3.767.128 | (115.527) |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **V.1** | **29.783.271.859** | **11.407.864.584** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2022

| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Giang Quốc Dũng |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

**1. Hình thức sở hữu vốn**
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**
Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

**3. Ngành nghề kinh doanh**
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống; Khảo sát, tư vấn và thi công, lắp đặt các công trình: viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; công trình điện, điện tử, công trình điện lạnh, công trình cấp thoát nước, công trình phòng cháy chữa cháy; Phân phối, đại lý kinh doanh hàng hóa và thiết bị: điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, vật liệu xây dựng, văn phòng và dân dụng, kinh doanh bất động sản.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Đại dịch Covid-19**
Năm 2021, dịch Covid-19 lây lan trên diện rộng đã ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam nói chung và hoạt động kinh doanh của Công ty nói riêng do nhiều địa phương (TP. Hồ Chí Minh, các tỉnh Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Miền Trung, TP. Hà Nội,…) phải thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16+, Chỉ thị 16 hoặc Chỉ thị 15 trong thời gian dài để kiểm soát dịch bệnh. Các biện pháp ngăn chặn nghiêm ngặt được áp dụng trên phạm vi rộng, giãn cách xã hội kéo dài dẫn đến đứt gãy lưu thông, sản xuất kinh doanh bị đình trệ. Hầu hết các hoạt động thương mại, lưu trú ăn uống phải đóng cửa; chỉ một số cơ sở lưu trú được phép cung cấp dịch vụ cho người bị cách ly có thể hoạt động cầm chừng.

Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá về tác động tổng thể của tình hình đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng như các ảnh hưởng đến tài chính, bao gồm khả năng thu hồi nợ và nhận thấy dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc không thể ước tính được một cách hợp lý các ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**6. Cấu trúc Công ty**
*Công ty con*
Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH Giải pháp VNTT có trụ sở chính tại số 2, đường Tiên Phong 3, Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ – Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là xuất bản phần mềm. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702979423, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 5 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào công ty con.

*Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam – Trung tâm phân phối thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin. | Số 2, đường Tiên Phong 3, Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ – Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. |

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Văn phòng đại diện tại TP. Hải Phòng – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 3, Đường Bắc Nam, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã An Lư, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng. |
| Văn phòng đại diện tại Quảng Ngãi – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 8 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. |
| Văn phòng đại diện tại Nghệ An – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 11, Đường số 1, Khu công nghiệp VSIP Nghệ An, xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. |

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

**8. Nhân viên**
Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 290 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 315 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1. Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**
Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

## 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## 4. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

*Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

*Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con*
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

*Các khoản cho vay*
Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:
- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
- Đối với nợ phải thu cước dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, truyền hình trả sau, bán lẻ hàng hóa theo hình thức trả chậm/trả góp của các cá nhân đã quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 tháng đến dưới 06 tháng.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 09 tháng.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 09 tháng đến dưới 12 tháng.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 12 tháng trở lên.
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán khác:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:
- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất, vật tư thiết bị khảo sát và chi phí xây dựng, sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

*Chi phí thuê đất*

Chi phí thuê đất là khoản tiền thuê đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Chi phí thuê đất được phân bổ theo thời hạn qui định trên hợp đồng thuê đất.

*Vật tư, thiết bị khảo sát*

Vật tư, thiết bị lắp đặt công trình đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm.

*Chi phí xây dựng, sửa chữa*

Chi phí xây dựng, sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**8. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 02 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 03 – 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 – 20 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 03 – 05 |

## 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

*Chương trình phần mềm máy tính*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 - 05 năm.

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

*Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát*

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

## 13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

## 14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty chỉ có dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 03% trên tổng giá trị công trình (năm trước là 03%). Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

## 15. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## 16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

## 17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

*Doanh thu bán hàng hoá*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền*

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

*Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động*

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## 18. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:
- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

## 19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 792.771.036 | 573.496.729 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 13.990.500.823 | 10.834.367.855 |
| Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng) | 15.000.000.000 | - |
| **Cộng** | **29.783.271.859** | **11.407.864.584** |

### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***64.310.295.660*** | ***61.666.665.598*** |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP | 20.237.736.163 | 20.710.668.426 |
| Công ty Cổ phần SetiaBecamex | 19.100.070.594 | 17.250.507.780 |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore | 10.307.161.477 | 2.057.602.664 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương | 4.718.477.531 | 6.936.861.700 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật | 3.331.302.886 | 3.728.242.256 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước | 2.952.218.955 | 6.770.615.066 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương | 2.290.782.343 | 1.595.726.043 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị | 247.423.763 | 1.497.980.637 |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu | 267.828.713 | 729.085.479 |
| Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex | 231.940.138 | 112.021.348 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex | 80.745.500 | 31.575.500 |
| Trường Đại học Quốc tế Miền Đông | 30.489.498 | 207.868.898 |
| Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương | 18.150.000 | 28.749.001 |
| Công ty Cổ phần Bệnh Viện Mỹ Phước | 5.628.334 | 7.510.800 |
| Công ty Cổ phần Dược Enlie | 1.650.000 | 1.650.000 |
| Công ty TNHH Giải pháp VNTT | 488.689.765 | - |
| ***Phải thu các khách hàng khác*** | ***20.190.804.152*** | ***23.684.629.506*** |
| **Cộng** | **84.501.099.812** | **85.351.295.104** |

### 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Trả trước cho bên liên quan*** | ***337.500.000*** | - |
| Công ty TNHH Giải pháp VNTT | 337.500.000 | - |
| ***Trả trước cho các người bán khác*** | ***10.259.292.656*** | ***5.494.296.159*** |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện | 2.596.723.593 | 2.596.723.593 |
| Công ty TNHH Schneider Electric Việt Nam | 4.542.420.960 | - |
| Công ty Điện lực Bình Dương | 487.200.050 | 712.356.110 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học Sun Việt | - | 753.594.930 |
| Các nhà cung cấp khác | 2.632.948.053 | 1.431.621.526 |
| **Cộng** | **10.596.792.656** | **5.494.296.159** |

## 4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Cho các bên liên quan vay*** | | |
| Cho Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP vay với lãi suất 7,7%/năm | - | 50.000.000.000 |
| Cho Công ty TNHH Giải pháp VNTT mượn | 4.000.000.000 | - |
| **Cộng** | **4.000.000.000** | **50.000.000.000** |

## 5. Phải thu khác

### 5a. *Phải thu ngắn hạn khác*

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***475.358.528*** | - | ***1.102.525.218*** | - |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP – Lãi dự thu | - | - | 61.178.082 | - |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP – Doanh thu trích trước | - | - | 564.988.608 | - |
| Ông Lê Xuân Vinh - Tạm ứng | 453.878.200 | - | 453.878.200 | - |
| Trường Đại học Quốc tế Miền Đông - Ký quỹ ngắn hạn | 12.000.000 | - | 12.000.000 | - |
| Công ty Liên Doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore - Ký quỹ ngắn hạn | 9.480.328 | - | 9.480.328 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật - Ký quỹ ngắn hạn | - | - | 1.000.000 | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***14.410.952.297*** | ***(2.309.450.910)*** | ***12.520.249.425*** | ***(2.309.450.910)*** |
| Tạm ứng | 10.872.237.087 | (2.309.450.910) | 8.980.771.124 | (2.309.450.910) |
| Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 180.523.635 | - | 188.535.067 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 3.358.191.575 | - | 3.350.943.234 | - |
| **Cộng** | **14.886.310.825** | **(2.309.450.910)** | **13.622.774.643** | **(2.309.450.910)** |

### 5b. *Phải thu dài hạn khác*

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***18.625.000*** | - | ***18.625.000*** | - |
| Công ty Liên Doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore - Ký quỹ dài hạn | 17.625.000 | - | 17.625.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật - Ký quỹ dài hạn | 1.000.000 | - | 1.000.000 | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***66.520.036*** | - | ***63.047.386*** | - |
| **Cộng** | **85.145.036** | - | **81.672.386** | - |

## 6. Nợ xấu

| Thời gian quá hạn | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ phải thu của các khách hàng là cá nhân | | | | |
| *Từ 03 đến 06 tháng* | *38.418.619* | *26.496.539* | *110.794.109* | *77.555.876* |
| *Từ 06 đến 09 tháng* | *44.470.861* | *22.235.431* | *94.814.448* | *47.407.224* |
| *Từ 09 đến 12 tháng* | *49.485.967* | *14.845.790* | *180.473.895* | *54.142.169* |
| *Trên 12 tháng* | *976.269.263* | - | *792.823.599* | - |

| Thời gian quá hạn | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ phải thu của các khách hàng là tổ chức | | | | |
| *Dưới 01 năm* | *3.797.934* | *2.658.554* | *66.526.539* | *46.568.577* |
| *Từ trên 01 năm đến dưới 02 năm* | *83.201.667* | *41.600.834* | *131.944.785* | *65.972.393* |
| *Từ trên 02 năm đến dưới 03 năm* | *122.994.451* | *36.898.335* | *164.447.025* | *49.334.107* |
| *Trên 03 năm* | *439.875.286* | - | *276.344.011* | - |
| Tiền tạm ứng phải thu của các cá nhân | | | | |
| *Trên 03 năm* | *2.309.450.910* | - | *2.309.450.910* | - |
| Tiền trả trước cho các nhà cung cấp | | | | |
| *Từ trên 01 năm đến dưới 02 năm* | - | - | *1.653.974* | *826.987* |
| *Từ trên 02 đến dưới 03 năm* | *1.653.974* | *826.987* | *4.829.000* | *1.448.700* |
| *Trên 03 năm* | *271.945.952* | - | *260.221.305* | - |
| **Cộng** | **4.341.564.884** | **145.562.469** | **4.394.323.600** | **343.256.033** |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 4.051.067.567 | 3.607.938.942 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 144.934.848 | 443.128.625 |
| **Số cuối năm** | **4.196.002.415** | **4.051.067.567** |

## 7. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 31.458.495.828 | - | 27.516.759.579 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 768.218.095 | - | 255.070.807 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 86.730.938.614 | - | 49.223.019.199 | - |
| Hàng hóa | 53.510.191.020 | - | 64.914.736.739 | - |
| **Cộng** | **172.467.843.557** | **-** | **141.909.586.324** | **-** |

## 8. Chi phí trả trước

### *8a. Chi phí trả trước ngắn hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công cụ, dụng cụ | 627.690.489 | 332.427.348 |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 902.131.233 | 250.460.721 |
| **Cộng** | **1.529.821.722** | **582.888.069** |

### *8b. Chi phí trả trước dài hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công cụ, dụng cụ | 1.947.548.267 | 1.695.769.701 |
| Chi phí thuê đất | 7.032.176.318 | 7.232.209.934 |
| Vật tư, thiết bị khảo sát | 29.065.140 | 62.464.211 |
| Chi phí xây dựng, sửa chữa | 637.915.550 | 1.721.262.608 |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 850.003.792 | 688.176.631 |
| **Cộng** | **10.496.709.067** | **11.399.883.085** |

## 9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số đầu năm | 16.679.876.829 | 204.866.054.414 | 57.121.405.884 | 1.123.073.875 | 760.950.740 | 280.551.361.742 |
| Mua sắm mới | 1.905.976.188 | - | - | - | - | 1.905.976.188 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 411.624.040 | 457.400.000 | 4.288.674.539 | 413.422.134 | 78.119.182 | 5.649.239.895 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (157.256.364) | - | (157.256.364) |
| **Số cuối năm** | **18.997.477.057** | **205.323.454.414** | **61.410.080.423** | **1.379.239.645** | **839.069.922** | **287.949.321.461** |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 1.220.536.232 | 13.611.358.832 | 5.133.918.670 | 600.269.837 | 66.000.000 | 20.632.083.571 |
| Chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |
| **Giá trị hao mòn** | | | | | | |
| Số đầu năm | 5.683.827.113 | 96.418.853.650 | 26.262.706.880 | 770.246.917 | 456.648.378 | 129.592.282.938 |
| Khấu hao trong năm | 1.035.730.229 | 25.188.353.041 | 6.729.864.567 | 192.035.175 | 140.250.130 | 33.286.233.142 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (78.384.130) | - | (78.384.130) |
| **Số cuối năm** | **6.719.557.342** | **121.607.206.691** | **32.992.571.447** | **883.897.962** | **596.898.508** | **162.800.131.950** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số đầu năm | 10.996.049.716 | 108.447.200.764 | 30.858.699.004 | 352.826.958 | 304.302.362 | 150.959.078.804 |
| **Số cuối năm** | **12.277.919.715** | **83.716.247.723** | **28.417.508.976** | **495.341.683** | **242.171.414** | **125.149.189.511** |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 119.709.248.858 VND và 47.485.503.485 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (xem thuyết minh số V.19).

## 10. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm máy tính | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu năm | 3.889.485.692 | 10.510.215.190 | 14.399.700.882 |
| Mua trong năm | - | 3.150.000.000 | 3.150.000.000 |
| **Số cuối năm** | **3.889.485.692** | **13.660.215.190** | **17.549.700.882** |
| *Trong đó:* | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | - | 7.518.362.917 | 7.518.362.917 |
| **Giá trị hao mòn** | | | |
| Số đầu năm | - | 8.143.256.284 | 8.143.256.284 |
| Khấu hao trong năm | - | 605.301.899 | 605.301.899 |
| **Số cuối năm** | **-** | **8.748.558.183** | **8.748.558.183** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu năm | 3.889.485.692 | 2.366.958.906 | 6.256.444.598 |
| **Số cuối năm** | **3.889.485.692** | **4.911.657.007** | **8.801.142.699** |
| *Trong đó:* | | | |
| Tạm thời không sử dụng | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - |

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Kết chuyển giảm khác | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|
| Mua sắm tài sản cố định | - | 2.748.366.363 | (1.096.366.363) | - | 1.652.000.000 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 12.852.784.194 | 21.008.181.844 | (4.552.873.532) | (1.614.012.207) | 27.694.080.299 |
| *Hạng mục xây dựng, cải tạo phòng giao dịch Mỹ Phước 3* | *1.032.313.167* | - | - | - | *1.032.313.167* |
| *Hạng mục đầu tư hạ tầng mạng Viễn thông cho các Khu dân cư K,J,L,I,H,G Mỹ Phước 3* | *1.112.094.462* | *2.596.109.811* | *(804.247.032)* | *(98.200.706)* | *2.805.756.535* |
| *Hạng mục đầu tư hạ tầng mạng Viễn thông Mỹ Phước 4* | *872.146.017* | *30.237.959* | - | *(778.927.050)* | *123.456.926* |
| *Hạng mục thi công hệ thống viễn thông KCN VSIP 2 Mở rộng* | *1.788.588.565* | - | *(1.788.588.565)* | - | - |
| *Hạng mục xây dựng phòng giao dịch Nghệ An* | *1.021.889.120* | *3.369.208.483* | - | *(24.648.840)* | *4.366.448.763* |
| *Hạng mục đầu tư hạ tầng mạng viễn thông khu công nghiệp kết nối các khu dân cư* | *3.307.076.884* | - | - | - | *3.307.076.884* |
| *Hạng mục đầu tư hệ thống nghuồn UPS, hệ thống đường ống lạnh, ngăn phòng VIP khu vực DC* | - | *2.739.022.159* | - | - | *2.739.022.159* |
| *Hạng mục cải tạo hệ thống điện DC VNTT* | - | *2.297.264.000* | - | - | *2.297.264.000* |
| *Các công trình khác* | *3.718.675.979* | *9.976.339.432* | *(1.960.037.935)* | *(712.235.611)* | *11.022.741.865* |
| **Cộng** | **12.852.784.194** | **23.756.548.207** | **(5.649.239.895)** | **(1.614.012.207)** | **29.346.080.299** |

## 12. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***5.962.757.534*** | ***9.109.273.763*** |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP | 2.989.835.552 | 2.987.462.427 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương | 2.266.266.800 | 5.942.857.999 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương | 390.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước | 104.706.000 | - |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore | 99.559.141 | 131.306.440 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước | 58.366.942 | - |
| Công ty TNHH MTV Thương Mại Becamex | 33.599.680 | 29.994.013 |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu | 16.123.662 | 17.652.884 |
| Công ty Cổ phần SetiaBecamex | 4.299.757 | - |
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | ***32.346.275.492*** | ***28.649.828.985*** |
| Công ty Cổ phần Cáp điện Thịnh Phát | 15.659.520.407 | 2.847.487.346 |
| Trung tâm Kinh doanh VNPT – Bình Dương – Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông | 1.071.422.831 | 8.213.082.559 |
| Các nhà cung cấp khác | 15.615.332.254 | 17.589.259.080 |
| **Cộng** | **38.309.033.026** | **37.759.102.748** |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

## 13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Văn phòng Điều hành NTT VIETNAM Corporaion tại Bình Dương | 3.980.155.850 | 11.603.869.920 |
| Công ty Cổ phần Công Nghệ Tiên Phong | - | 2.480.098.851 |
| Các khách hàng khác | 3.474.938.792 | 2.003.857.640 |
| **Cộng** | **7.455.094.642** | **16.087.826.411** |

## 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 2.926.419.388 | 146.827.555 | 7.920.631.685 | (10.320.989.700) | 835.209.402 | 455.975.584 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.583.068.020 | - | 7.049.655.474 | (10.347.553.052) | 2.285.170.442 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 34.129.605 | - | 1.507.370.199 | (1.459.944.848) | 81.554.956 | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 8.000.000 | (8.000.000) | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 355.474.800 | (355.474.800) | - | - |
| **Cộng** | **8.543.617.013** | **146.827.555** | **16.841.132.158** | **(22.491.962.400)** | **3.201.934.800** | **455.975.584** |

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

| | |
|---|---|
| - Phần mềm tin học | Không chịu thuế |
| - Hàng hóa và dịch vụ khác | 10% |

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 35.187.148.198 | 60.607.728.778 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - *Các khoản điều chỉnh tăng* | *61.129.171* | *3.481.242.947* |
| - *Các khoản điều chỉnh giảm* | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 35.248.277.369 | 64.088.971.725 |
| Thu nhập được miễn thuế | - | (2.401.990.000) |
| Thu nhập tính thuế | 35.248.277.369 | 61.686.981.725 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| ***Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông*** | ***7.049.655.474*** | ***12.337.396.345*** |
| ***Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước*** | - | ***117.156.707*** |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp** | **7.049.655.474** | **12.454.553.052** |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

*Các loại thuế khác*
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 15. Phải trả người lao động
Tiền lương tháng 12 và tiền thưởng còn phải trả cho người lao động.

## 16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí công trình | 7.205.670.014 | 1.167.368.048 |
| Chi phí lãi vay | 455.218.866 | 461.650.474 |
| Chi phí doanh thu phân chia phải trả | 4.002.357.160 | 3.798.414.998 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 174.750.000 | 2.245.546.062 |
| **Cộng** | **11.837.996.040** | **7.672.979.582** |

## 17. Doanh thu chưa thực hiện
Khoản tiền cho thuê kênh nhận trước.

## 18. Phải trả khác
### *18a. Phải trả ngắn hạn khác*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***700.040.000*** | ***729.671.289*** |
| Thưởng Ban điều hành | 700.040.000 | 729.671.289 |
| ***Phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | ***10.398.947.907*** | ***6.652.520.568*** |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 559.019.150 | 182.891.200 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 7.039.510.100 | 5.129.111.100 |
| Văn phòng điều hành NTT Vietnam Corporation tại Bình Dương - Doanh thu phân chia theo hợp đồng hợp tác phải trả | 2.528.438.415 | 1.172.829.487 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 271.980.242 | 167.688.781 |
| **Cộng** | **11.098.987.907** | **7.382.191.857** |

### *18b. Phải trả dài hạn khác*
Các khoản nhận ký quỹ dài hạn.

### *18c. Nợ quá hạn chưa thanh toán*
Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

## 19. Vay
### *19a. Vay ngắn hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Vay ngắn hạn ngân hàng (*) | 64.624.995.879 | 46.744.031.988 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b) | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| **Cộng** | **67.624.995.879** | **49.744.031.988** |

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số máy móc thiết bị (xem thuyết minh số V.9).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết phát sinh của khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 49.744.031.988 | 67.607.888.764 |
| Số tiền vay phát sinh | 187.473.039.466 | 94.373.289.095 |
| Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Số tiền vay đã trả | (172.592.075.575) | (115.237.145.871) |
| **Số cuối năm** | **67.624.995.879** | **49.744.031.988** |

### *19b. Vay dài hạn*

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương nhằm thực hiện dự án "Trang bị các thiết bị phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ Viễn thông Công nghệ thông tin giai đoạn 2019 - 2025", thời hạn vay 84 tháng theo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh vào các ngày 01/03 và 01/09. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số máy móc thiết bị (xem thuyết minh số V.9).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Từ 01 năm trở xuống | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 9.676.271.500 | 12.000.000.000 |
| Trên 05 năm | - | 676.271.500 |
| **Cộng** | **12.676.271.500** | **15.676.271.500** |

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn trong năm như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 12.676.271.500 | - |
| Số tiền vay phát sinh | - | 17.926.271.500 |
| Số tiền vay đã trả | - | (2.250.000.000) |
| Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | (3.000.000.000) | (3.000.000.000) |
| **Số cuối năm** | **9.676.271.500** | **12.676.271.500** |

### *19c. Vay quá hạn chưa thanh toán*

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

## 20. Dự phòng phải trả

### *20a. Dự phòng phải trả ngắn hạn*

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến bảo hành công trình. Chi tiết phát sinh như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 1.836.131.940 | 2.166.774.666 |
| Tăng do trích lập | 992.170.414 | 1.509.934.308 |
| Hoàn nhập dự phòng | (1.836.131.940) | (2.168.354.036) |
| Kết chuyển từ dự phòng phải trả dài hạn | 506.445.184 | 327.777.002 |
| **Số cuối năm** | **1.498.615.598** | **1.836.131.940** |

### *20b. Dự phòng phải trả dài hạn*

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến bảo hành công trình. Chi tiết phát sinh như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 644.941.344 | 857.041.583 |
| Tăng do trích lập | 192.647.650 | 115.676.763 |
| Hoàn nhập dự phòng | (93.919.526) | - |
| Kết chuyển sang dự phòng phải trả ngắn hạn | (506.445.184) | (327.777.002) |
| **Số cuối năm** | **237.224.284** | **644.941.344** |

### 21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Công ty chỉ có quỹ khen thưởng. Chi tiết phát sinh như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 1.268.588.405 | - |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 4.815.317.573 | 3.648.156.440 |
| Chi quỹ | (4.601.102.355) | (2.379.568.035) |
| **Số cuối năm** | **1.482.803.623** | **1.268.588.405** |

### 22. Vốn chủ sở hữu

### *22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2021 tiếp tục thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ – ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019 để tăng vốn điều lệ từ 244,85 tỷ VND lên 500 tỷ VND nhằm tái cấu trúc tài chính và bổ sung nguồn vốn kinh doanh, đầu tư dự án hạ tầng viễn thông, phát triển hoạt động kinh doanh của Công ty trong giai đoạn 2021 – 2022.

Phương án phát hành bao gồm:

- Phát hành cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền, dự kiến phát hành 12.242.500 cổ phiếu;
- Phát hành cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động Công ty (ESOP), dự kiến phát hành 1.224.250 cổ phiếu;
- Phát hành cho nhà đầu tư bên ngoài theo hình thức phát hành riêng lẻ, dự kiến phát hành tối đa 12.048.250 cổ phiếu.

Thời gian thực hiện trong năm 2021-2022.

### *22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP | 118.964.000.000 | 118.964.000.000 |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 105.886.000.000 | 105.886.000.000 |
| **Cộng** | **244.850.000.000** | **244.850.000.000** |

### *22c. Cổ phiếu*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 24.485.000 | 24.485.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 24.485.000 | 24.485.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *24.485.000* | *24.485.000* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | - | - |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 24.485.000 | 24.485.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *24.485.000* | *24.485.000* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

***22d. Phân phối lợi nhuận***

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 ngày 15 tháng 4 năm 2021 như sau:

| | | Số tiền (VND) |
|---|---|---|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông | : | 29.382.000.000 |
| • Trích Quỹ đầu tư phát triển | : | 14.445.952.718 |
| • Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | : | 4.815.317.573 |
| • Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký | : | 700.000.000 |
| • Thưởng Ban điều hành | : | 700.000.000 |

**23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

*Ngoại tệ các loại*

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 1.541,99 USD (số đầu năm là 3.650,35 USD).

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

***1a. Tổng doanh thu***

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng hóa | 18.320.768.895 | 14.708.791.330 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 183.099.383.612 | 161.469.857.766 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 79.597.039.228 | 77.896.371.303 |
| Doanh thu bất động sản | 15.949.908.950 | 61.058.338.084 |
| **Cộng** | **296.967.100.685** | **315.133.358.483** |

Thông tin về doanh thu dịch vụ viễn thông được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm

***1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan***

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP*** | | |
| Bán thiết bị | 10.803.022.100 | 8.554.110.030 |
| Cung cấp dịch vụ | 4.425.846.680 | 4.882.575.606 |
| Xây dựng công trình | 23.955.958.021 | 25.870.855.680 |
| ***Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước*** | | |
| Bán thiết bị | 10.400.000 | 20.078.185 |
| Cung cấp dịch vụ | 74.996.667 | 101.954.414 |

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương*** | | |
| Bán thiết bị | 218.837.600 | 238.284.800 |
| Cung cấp dịch vụ | 1.193.345.519 | 255.472.926 |
| Xây dựng công trình | 5.114.284.800 | 6.867.022.800 |
| ***Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị*** | | |
| Bán thiết bị | - | 117.362.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 26.691.285 | 30.900.766 |
| Xây dựng công trình | - | 1.219.860.852 |
| ***Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật*** | | |
| Bán thiết bị | 1.333.865.000 | 1.393.227.455 |
| Cung cấp dịch vụ | 879.497.762 | 558.791.858 |
| Xây dựng công trình | 5.547.566.364 | 4.480.427.187 |
| ***Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương*** | | |
| Bán hàng hóa | 674.753.000 | 1.410.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 795.333.110 | 141.714.579 |
| Xây dựng công trình | 37.800.000 | 3.406.589.660 |
| ***Trường Đại học Quốc tế Miền Đông*** | | |
| Bán hàng hóa | 63.700.000 | 14.610.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 592.168.954 | 400.225.345 |
| Xây dựng công trình | 155.382.000 | 748.856.764 |
| ***Công ty Cổ phần Dược Enlie*** | | |
| Cung cấp dịch vụ | 16.950.000 | 18.000.000 |
| ***Công ty TNHH Becamex Tokyu*** | | |
| Bán hàng hoá | 15.352.726 | 110.937.305 |
| Cung cấp dịch vụ | 497.414.402 | 696.221.582 |
| Xây dựng công trình | 55.846.000 | 2.392.504.300 |
| ***Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương*** | | |
| Bán hàng hoá | - | 160.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 212.172.278 | 155.633.851 |
| ***Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex*** | | |
| Bán hàng hoá | 122.227.000 | 107.992.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 1.376.677.747 | 798.813.759 |
| Xây dựng công trình | 141.177.000 | 314.286.000 |
| ***Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex*** | | |
| Bán hàng hoá | 3.400.000 | 760.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 90.445.734 | 61.178.337 |
| Xây dựng công trình | 287.494.000 | 252.759.000 |
| ***Công ty Cổ phần SetiaBecamex*** | | |
| Xây dựng công trình | 13.473.871.400 | 17.066.128.100 |

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore*** | | |
| Bán hàng hoá | 11.580.000 | 1.642.500 |
| Cung cấp dịch vụ | 212.718.325 | 87.250.155 |
| Xây dựng công trình | 10.757.885.022 | 4.064.608.139 |
| ***Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước*** | | |
| Bán hàng hoá | 1.397.741.000 | - |
| Cung cấp dịch vụ | 339.493.333 | - |
| Xây dựng công trình | 4.510.308.750 | - |
| ***Công ty TNHH Giải pháp VNTT*** | | |
| Bán thiết bị | 4.150.000 | - |
| Cung cấp dịch vụ | 1.540.000 | - |
| Bán công cụ, dụng cụ | 444.263.423 | - |

## 2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 17.003.167.932 | 12.088.975.930 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 123.940.777.819 | 102.580.408.552 |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 74.663.393.667 | 74.274.591.728 |
| Giá vốn của kinh doanh bất động sản | 11.487.390.556 | 45.088.974.445 |
| **Cộng** | **227.094.729.974** | **234.032.950.655** |

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 318.410.956 | 261.172.601 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 21.262.642 | 28.061.755 |
| Lãi cho vay | 2.595.321.917 | 1.031.594.749 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 2.401.990.000 |
| Lãi do bán chứng khoán | - | 2.110.597.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 2.129.291 | 12.573.430 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 3.767.128 | - |
| **Cộng** | **2.940.891.934** | **5.845.989.535** |

## 4. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 4.821.173.263 | 5.308.845.704 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 25.878.653 | 15.707.442 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | - | 115.527 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | - | (3.819.164.100) |
| Chi phí tài chính khác | 136.935 | 47.733.603 |
| **Cộng** | **4.847.188.851** | **1.553.238.176** |

## 5. Chi phí bán hàng

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 8.952.960.547 | 8.056.682.845 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 51.562.486 | 69.577.598 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 183.226.397 | 107.835.560 |
| Chi phí khác | 2.525.163.925 | 2.913.266.838 |
| **Cộng** | **11.712.913.355** | **11.147.362.841** |

## 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 12.461.511.556 | 12.415.322.715 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 364.257.234 | 322.913.156 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 484.164.959 | 408.307.500 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.626.259.701 | 1.368.156.032 |
| Chi phí dự phòng | - | 443.128.625 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.881.404.362 | 2.938.118.445 |
| Chi phí khác | 3.225.296.243 | 3.281.320.487 |
| **Cộng** | **25.042.894.055** | **21.177.266.960** |

## 7. Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình | 1.930.051.466 | 2.168.354.036 |
| Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ | 365.391.189 | - |
| Thu nhập khác | 2.047.589.675 | 5.372.290.048 |
| **Cộng** | **4.343.032.330** | **7.540.644.084** |

## 8. Chi phí khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Giá trị còn lại của các công cụ, dụng cụ xuất bán | 312.884.958 | - |
| Chi phí khác | 53.265.558 | 1.444.692 |
| **Cộng** | **366.150.516** | **1.444.692** |

## 9. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 89.206.935.948 | 75.681.753.499 |
| Chi phí nhân công | 57.190.961.808 | 52.292.294.694 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 33.891.535.041 | 29.299.989.420 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 76.721.350.496 | 59.391.504.260 |
| Chi phí khác | 20.157.118.460 | 19.856.705.145 |
| **Cộng** | **277.167.901.753** | **236.522.247.018** |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có công nợ phải trả mua sắm tài sản cố định trị giá 3.110.750.677 VND (số đầu năm là 3.296.447.976 VND).

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Từ 01 năm trở xuống | 5.085.608.860 | 14.111.896.651 |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 19.063.461.540 | 28.966.417.900 |
| **Cộng** | **24.149.070.400** | **43.078.314.551** |

### 2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

### *2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày ở các thuyết minh số V.5a và V.18a.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm soát*

| | Tiền lương | Thưởng | Thù lao | Cộng thu nhập |
|---|---|---|---|---|
| **Năm nay** | | | | |
| Ông Huỳnh Quang Hải - Chủ tịch Hội đồng quản trị | - | - | 115.000.000 | 115.000.000 |
| Bà Võ Thị Thanh Hương - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị | - | - | 105.000.000 | 105.000.000 |
| Ông Giang Quốc Dũng - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc | 240.000.000 | 164.498.431 | 105.000.000 | 509.498.431 |
| Ông Quảng Văn Viết Cương - Thành viên Hội đồng quản trị | - | - | 95.000.000 | 95.000.000 |
| Bà Nguyễn Bá Thước - Thành viên Hội đồng quản trị | - | - | 95.000.000 | 95.000.000 |
| Ông Đặng Thanh Hưng - Trưởng Ban Kiểm soát | - | - | 65.000.000 | 65.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Nhàn - Thành viên Ban kiểm soát | - | - | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Thành viên Ban kiểm soát | - | - | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Các thành viên khác | 1.196.965.000 | 673.213.789 | - | 1.870.178.789 |
| **Cộng** | **1.436.965.000** | **837.712.220** | **660.000.000** | **2.934.677.220** |

| | Tiền lương | Thưởng | Thù lao | Cộng thu nhập |
|---|---|---|---|---|
| **Năm trước** | | | | |
| Ông Huỳnh Quang Hải - Chủ tịch Hội đồng quản trị | - | - | 52.582.860 | 52.582.860 |
| Bà Võ Thị Thanh Hương - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị | - | - | 56.777.140 | 56.777.140 |
| Ông Giang Quốc Dũng - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc | 240.000.000 | 79.082.000 | 60.114.280 | 379.196.280 |
| Ông Quảng Văn Viết Cương - Thành viên Hội đồng quản trị | - | - | 53.440.000 | 53.440.000 |
| Bà Nguyễn Bá Thước - Thành viên Hội đồng quản trị | - | - | 53.440.000 | 53.440.000 |
| Ông Đặng Thanh Hưng - Trưởng Ban Kiểm soát | - | - | 49.417.140 | 49.417.140 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Nhàn - Kiểm soát viên | - | - | 42.742.860 | 42.742.860 |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Kiểm soát viên | - | - | 42.742.860 | 42.742.860 |
| Các thành viên khác | 815.465.000 | 254.453.115 | - | 1.069.918.115 |
| **Cộng** | **1.055.465.000** | **333.535.115** | **411.257.140** | **1.800.257.255** |

## 2b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|---|
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP | Công ty góp vốn |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | Công ty góp vốn |
| Công ty TNHH Giải pháp VNTT | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Trường Đại học Quốc tế Miền Đông | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Dược Enlie | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần SetiaBecamex | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore | Công ty cùng chủ đầu tư |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ đã được trình bày ở thuyết minh VI.1b, Công ty còn phát sinh thêm giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP*** | | |
| Chia cổ tức | 14.275.680.000 | 11.896.400.000 |
| Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng | 30.742.283 | 24.029.064 |
| Cho vay | - | 80.000.000.000 |
| Lãi cho vay | 2.595.321.917 | 1.031.594.749 |
| ***Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước*** | | |
| Phí dịch vụ | 344.764.000 | - |

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương*** | | |
| Mua nguyên vật liệu | 352.085.918 | 573.160.483 |
| Cổ tức được chia | - | 2.401.990.000 |
| ***Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật*** | | |
| Phí dịch vụ | 818.182 | 69.534.591 |
| ***Công ty TNHH Becamex Tokyu*** | | |
| Tiền điện và tiền thuê phòng phải trả | 191.159.431 | 178.293.869 |
| ***Trường Đại học Quốc tế Miền Đông*** | | |
| Phí dịch vụ | 190.711.087 | 209.854.284 |
| ***Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex*** | | |
| Phí dịch vụ | 92.240.427 | 92.027.911 |
| ***Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex*** | - | |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 377.306.031 | 353.463.638 |
| ***Công ty Cổ phần SetiaBecamex*** | | |
| Phí dịch vụ | 20.895.334 | - |
| ***Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore*** | | |
| Phí dịch vụ | 2.699.067.305 | 326.322.194 |
| Chuyển nhượng khoản đầu tư | - | 30.000.000.000 |
| ***Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương*** | | |
| Nhận chuyển nhượng bất động sản | 1.818.181.818 | - |
| ***Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước*** | | |
| Phí dịch vụ | 256.877.570 | - |
| ***Công ty TNHH Giải pháp VNTT*** | | |
| Phí bảo trì phần mềm | 1.326.450.000 | - |
| Mua phần mềm | 3.150.000.000 | - |
| Bán tài sản cố định và công cụ, dụng cụ | 444.263.423 | - |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

*Công nợ với các bên liên quan khác*
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.3, V.4, V.5, V.12 và V.18.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

**3. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

***3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh***

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Cung cấp dịch vụ.
- Lĩnh vực 02: Xây dựng công trình.
- Lĩnh vực 03: Kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực 04: Các lĩnh vực khác (bán hàng hóa)

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được trình bày ở Phụ lục 03 đính kèm.

***3b. Thông tin về khu vực địa lý***

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ngoài sự kiện Công ty đã phát hành thành công 12.242.500 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền tại ngày 08 tháng 3 năm 2022 (xem thuyết minh số V.22), không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Bình Dương, ngày 24 tháng 3 năm 2022

| | | |
|---|---|---|
| **Vi Ngọc Đại** | **Nguyễn Văn Phúc** | **Giang Quốc Dũng** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

**Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu năm trước | 244.850.000.000 | 1.925.589.113 | 439.285.060 | 55.020.628.697 | 302.235.502.870 |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | 48.153.175.726 | 48.153.175.726 |
| Trích lập các quỹ trong năm trước | - | 21.888.938.638 | - | (25.537.095.078) | (3.648.156.440) |
| Chia cổ tức, lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | (24.554.152.000) | (24.554.152.000) |
| Thù lao Hội đồng quản trị, thưởng Ban điều hành | - | - | - | (1.459.262.578) | (1.459.262.578) |
| **Số dư cuối năm trước** | **244.850.000.000** | **23.814.527.751** | **439.285.060** | **51.623.294.767** | **320.727.107.578** |
| Số dư đầu năm nay | 244.850.000.000 | 23.814.527.751 | 439.285.060 | 51.623.294.767 | 320.727.107.578 |
| Lợi nhuận trong năm nay | - | - | - | 28.137.492.724 | 28.137.492.724 |
| Trích lập các quỹ trong năm nay | - | 14.445.952.718 | - | (19.261.270.291) | (4.815.317.573) |
| Chia cổ tức, lợi nhuận trong năm nay | - | - | - | (29.513.312.000) | (29.513.312.000) |
| Thù lao Hội đồng quản trị, thưởng Ban điều hành | - | - | - | (1.400.000.000) | (1.400.000.000) |
| **Số dư cuối năm nay** | **244.850.000.000** | **38.260.480.469** | **439.285.060** | **29.586.205.200** | **313.135.970.729** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2022

| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Giang Quốc Dũng |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**
Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
**Phụ lục 02: Doanh thu dịch vụ viễn thông**

Đơn vị tính: VND

| STT | Mã nhóm dịch vụ | Tên nhóm dịch vụ | Chi tiết doanh thu năm 2021 | | | | | | | | | | | | Tổng doanh thu trên Báo cáo tài chính năm 2021 (1) | Doanh thu hợp tác với đối tác Nhật Bản NTT (2) | Doanh thu dịch vụ viễn thông (3)=(1)+(2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Doanh thu thi công Điện hạ tầng, Điện ME | Doanh thu dự án, Công nghệ thông tin | Doanh thu bất động sản | Bộ phận - Phòng Kỹ thuật Viễn thông | Bộ phận - Pop VSIP Bắc Ninh | Bộ phận - Pop Bình Phước | Bộ phận - Pop VSIP Hải Phòng | Bộ phận - Pop VSIP Nghệ An | Bộ phận - Pop VSIP Quảng Ngãi | Bộ phận - Trung tâm Kinh doanh Dịch vụ Viễn thông | Doanh thu viễn thông | Doanh thu dịch vụ DC (Trung tâm dữ liệu) | | | |
| 1 | BACK | Dịch vụ Cloud Backup | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 267.381.500 | 267.381.500 | - | - |
| 2 | BAN | Bán lẻ, cho thuê hàng hóa thiết bị, vật tư | 53.264.000 | 13.142.490.530 | - | - | - | - | - | - | - | 44.900.000 | 44.900.000 | 1.505.214.105 | 14.745.868.635 | - | - |
| 3 | BAOTR | Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, vận hành | 3.052.070.093 | 556.829.452 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 17.296.000 | 3.626.195.545 | - | - |
| 4 | BDS | Kinh doanh bất động sản | - | - | 15.949.908.950 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 15.949.908.950 | - | - |
| 5 | COL | Dịch vụ Colocation | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 11.900.000 | 11.900.000 | 25.540.110.312 | 25.552.010.312 | - | - |
| 6 | CWF | Dịch vụ cloud wifi | - | - | - | - | - | - | 14.680.000 | - | 4.360.000 | 776.512.052 | 795.552.052 | - | 795.552.052 | 774.656.667 | 1.570.208.719 |
| 7 | DL | Hoa hồng đại lý | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 24.090.000 | 24.090.000 | - | 24.090.000 | - | - |
| 8 | DSER | Dịch vụ Dedicated Server | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 15.000.000 | 15.000.000 | 266.155.000 | 281.155.000 | - | - |
| 9 | HM | Phí hòa mạng | - | - | - | - | - | 21.050.000 | 6.850.000 | 1.631.817 | 7.050.000 | 400.555.000 | 437.136.817 | - | 437.136.817 | 40.725.000 | 477.861.817 |
| 10 | IBS | Dịch vụ cho thuê kết nối hệ thống IBS | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 78.809.798 | 78.809.798 | 360.720.000 | 439.529.798 | - | - |
| 11 | HOST | Dịch vụ Hosting | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 12 | HTAC | Doanh thu hợp tác đầu tư | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 13 | IN | Dịch vụ kết nối Internet | - | - | - | - | 326.400.000 | 2.057.140.530 | 2.716.898.727 | 2.665.331.594 | 1.644.896.667 | 31.243.231.281 | 40.653.898.799 | - | 40.653.898.799 | 11.378.926.953 | 52.032.825.752 |
| 14 | INLEA | Dịch vụ internet trực tiếp (Internet Leasline) | - | - | - | - | - | 199.091 | 3.557.932.126 | 768.000.000 | 2.144.235.647 | 44.592.541.747 | 51.062.908.611 | - | 51.062.908.611 | - | 51.062.908.611 |
| 15 | IP | Dịch vụ cho thuê IP | - | - | - | - | - | - | 135.636.340 | 9.835.143 | 18.772.720 | 528.953.568 | 693.197.771 | - | 693.197.771 | - | 693.197.771 |
| 16 | KR | Dịch vụ Kênh thuê riêng | - | 15.111.110 | - | - | - | 536.000.000 | - | 349.580.620 | - | 8.359.097.067 | 9.244.677.687 | 1.760.750.000 | 11.020.538.797 | - | 11.005.427.687 |
| 17 | LD | Phí lập đặt | - | - | - | - | - | 124.630.000 | 119.855.000 | 196.900.000 | 56.822.727 | 1.759.601.490 | 2.257.809.217 | - | 2.257.809.217 | 186.862.200 | 2.444.671.417 |
| 18 | MB | Cho thuê mặt bằng | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 2.299.181.806 | 2.299.181.806 | - | 2.299.181.806 | - | - |
| 19 | PHANME | Xây dựng triển khai phần mềm | - | 140.000.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 140.000.000 | - | - |
| 20 | SM | Dịch vụ tin nhắn | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 15.236.300 | 15.236.300 | - | 15.236.300 | - | 15.236.300 |
| 21 | THICON | Thi công dự án, công trình | 57.539.941.088 | 15.371.547.856 | - | 5.866.377.323 | - | - | - | - | - | 632.644.416 | 6.499.021.739 | 6.500.000 | 79.417.010.683 | - | - |
| 22 | THUDIEN | Thu hộ tiền điện | 24.963.384 | - | - | - | - | - | - | - | - | 32.745.000 | 32.745.000 | 828.000 | 58.536.384 | - | - |
| 23 | TSL | Dịch vụ truyền số liệu | - | - | - | - | - | - | 1.856.259.270 | - | 581.641.100 | 31.073.094.778 | 33.510.995.148 | - | 33.510.995.148 | - | 33.510.995.148 |
| 24 | TV | Dịch vụ truyền hình | - | - | - | - | - | - | - | - | 28.838.536 | 1.547.690.332 | 1.576.528.868 | - | 1.576.528.868 | - | 1.576.528.868 |
| 25 | VA | Dịch vụ giá trị gia tăng(Phí thiết kế Web, Eoffice...) | 3.500.000 | 28.391.725 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 4.028.907.050 | 4.060.798.775 | - | - |
| 26 | VOI | Dịch vụ thoại | - | - | - | - | - | 48.947.458 | 616.773.586 | 27.903.530 | 119.254.766 | 2.808.197.247 | 3.621.076.587 | - | 3.621.076.587 | - | 3.621.076.587 |
| 27 | VP | Dịch vụ cho thuê máy chủ ảo | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 11.816.000 | 11.816.000 | 3.766.821.247 | 3.778.637.247 | - | - |
| 28 | VTTB | Thiết bị, vật tư, khác | - | - | - | - | - | 7.930.000 | 8.665.910 | 9.400.000 | 15.186.364 | 640.734.809 | 681.917.083 | | 681.917.083 | - | - |
| | | Tổng cộng | 60.673.738.565 | 29.254.370.673 | 15.949.908.950 | 5.866.377.323 | 326.400.000 | 2.795.897.079 | 9.033.550.959 | 4.028.582.704 | 4.621.058.527 | 126.896.532.691 | 153.568.399.283 | 37.520.683.214 | 296.967.100.685 | 12.381.170.820 | 158.010.938.677 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Vi Ngọc Đại
Người lập

Nguyễn Văn Phúc
Kế toán trưởng

M.S.D.N:3700861497-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM * TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

Giang Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

**Phụ lục 03: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | Lĩnh vực cung cấp dịch vụ | Lĩnh vực xây dựng công trình | Lĩnh vực kinh doanh bất động sản | Các lĩnh vực khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Năm nay** | | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 183.099.383.612 | 79.597.039.228 | 15.949.908.950 | 18.320.768.895 | 296.967.100.685 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - | - | - |
| ***Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | *183.099.383.612* | *79.597.039.228* | *15.949.908.950* | *18.320.768.895* | *296.967.100.685* |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 59.158.605.793 | 4.933.645.561 | 4.462.518.394 | 1.317.600.963 | 69.872.370.711 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | | (36.755.807.410) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | 33.116.563.301 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 2.940.891.934 |
| Chi phí tài chính | | | | | (4.847.188.851) |
| Thu nhập khác | | | | | 4.343.032.330 |
| Chi phí khác | | | | | (366.150.516) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | (7.049.655.474) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | - |
| ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*** | | | | | *28.137.492.724* |
| ***Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác*** | *18.413.169.429* | *8.004.580.575* | *1.603.983.422* | *1.842.406.103* | *29.864.139.529* |
| ***Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn*** | *23.096.715.052* | *10.040.613.452* | *2.011.970.193* | *2.311.037.701* | *37.460.336.398* |
| ***Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)*** | *144.934.848* | *(745.233.402)* | - | - | *(600.298.554)* |

**Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh** (tiếp theo)

| | Lĩnh vực cung cấp dịch vụ | Lĩnh vực xây dựng công trình | Lĩnh vực kinh doanh bất động sản | Các lĩnh vực khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Năm trước** | | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 161.469.857.766 | 77.896.371.303 | 61.058.338.084 | 14.708.791.330 | 315.133.358.483 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - | - | - |
| *Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ* | *161.469.857.766* | *77.896.371.303* | *61.058.338.084* | *14.708.791.330* | *315.133.358.483* |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 58.889.449.214 | 3.621.779.575 | 15.969.363.639 | 2.619.815.400 | 81.100.407.828 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | | (32.324.629.801) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | 48.775.778.027 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 5.845.989.535 |
| Chi phí tài chính | | | | | (1.553.238.176) |
| Thu nhập khác | | | | | 7.540.644.084 |
| Chi phí khác | | | | | (1.444.692) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | (12.454.553.052) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | - |
| *Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp* | | | | | *48.153.175.726* |
| *Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác* | *20.047.356.212* | *9.671.255.829* | *7.580.722.931* | *1.826.176.002* | *39.125.510.974* |
| *Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn* | *16.977.517.514* | *8.190.302.675* | *6.419.891.729* | *1.546.534.851* | *33.134.246.769* |
| *Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)* | *443.128.625* | *(542.742.965)* | - | - | *(99.614.340)* |

**Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh** (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | Lĩnh vực cung cấp dịch vụ | Lĩnh vực xây dựng công trình | Lĩnh vực kinh doanh bất động sản | Các lĩnh vực khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số cuối năm** | | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 84.196.117.667 | 86.730.938.614 | 53.486.471.125 | 23.719.895 | 224.437.247.301 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - | - |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | | 263.466.132.911 |
| *Tổng tài sản* | | | | | *487.903.380.212* |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 13.353.787.336 | 5.715.995.732 | 800.000.000 | - | 19.869.783.068 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - | - |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | | 154.897.626.415 |
| *Tổng nợ phải trả* | | | | | *174.767.409.483* |
| **Số đầu năm** | | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 60.446.170.938 | 46.878.530.154 | 64.610.219.205 | 304.517.534 | 172.239.437.831 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - | - |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | | 313.774.890.107 |
| *Tổng tài sản* | | | | | *486.014.327.938* |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 13.342.736.548 | 16.565.042.055 | 800.000.000 | - | 30.707.778.603 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - | - |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | | 134.579.441.757 |
| *Tổng nợ phải trả* | | | | | *165.287.220.360* |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2022

| | | |
|---|---|---|
| Vi Ngọc Đại | Nguyễn Văn Phúc | Giang Quốc Dũng |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |